

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HƯNG YÊN**

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày: 04/05/2022.

(V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU – TỈNH HƯNG YÊN
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

-
- */ Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị T H
 - */ Hội thẩm nhân dân:** Bà Nguyễn Thị L và bà Lê Thị O
 - */ Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Vũ Nhật L1 – Thư ký TA.
 - */ Đại diện VKSND huyện Khoái Châu:** Ông Nguyễn Hữu T A - KSV.

Hôm nay, ngày 04 tháng 05 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 08/2022/TLST- DS, ngày 24/02/2022, về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST – DS ngày 15 tháng 04 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Tạ Thị L2, sinh năm 1964;
Địa chỉ: thôn N, xã H1, huyện S, tp. H. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1978;
Nơi đăng ký HKTT: thôn N, xã H1, huyện S, tp. H.
Hiện trú tại: Xóm A, thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. (Vắng mặt)

3. Người làm chứng: Anh Nguyễn Văn Tuấn, sinh năm 1978;
Nơi đăng ký HKTT: thôn N, xã H1, huyện S, tp. H. Hiện trú tại: Xóm A, thôn Y, xã D, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn - bà L trình bày: Năm 2011, bà L có cho bà M vay số tiền là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), nhưng hai bên không lập văn bản giấy tờ gì, lãi suất cũng chỉ thỏa thuận miệng bằng lãi suất ngân hàng và hẹn đến năm 2013 bà M phải trả nợ cho bà L số tiền đã vay như trên. Bà M là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền. Đến ngày 04/05/2013 (âm lịch) tức ngày 11/06/2013 (dương lịch), bà M không trả được nợ cho bà L và xin khất nợ nên hai bên có lập giấy nhận nợ có nội dung “Bà M vay bà L số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Lãi suất bà M tự

nguyên trả bà L là 2,5%/1 tháng, trả lãi hàng tháng. Hạn trả gốc là sau 06 tháng”. Đến hạn trả nợ, bà M không trả được cho bà L tiền gốc, tiền lãi như đã thỏa thuận trong giấy nhận nợ. Sau đó bà M nói với bà L sẽ bán đất để trả nợ nhưng bà M bán hết đất rồi bỏ về quê chồng ở Khoái Châu ở chứ không trả nợ cho bà L như đã hẹn.

Khi bà M vay bà L thì bà M đã lấy chồng rồi, tuy nhiên chỉ có một mình bà M hỏi vay và nhận tiền, mục đích bà M vay tiền là để dùng vào việc riêng của bà M. Bà L không biết chồng bà M có biết việc vay nợ này hay không, Do vậy bà L cũng xác định việc vay nợ này là công nợ riêng của bà M với bà L nên bà L chỉ yêu cầu bà M phải có trách nhiệm trả tiền bà L chứ không liên quan đến chồng bà M. Nay bà M khai rằng bà M vay tiền bà L để cho em trai bà M vay lại thì quan điểm của bà L là: Bà L không biết em trai bà M là ai, em trai bà M không hỏi vay tiền bà L mà bà M mới là người hỏi vay tiền và nhận tiền của bà L, còn việc bà M cầm tiền đó đi làm gì thì bà L không buộc phải biết. Bà M vay tiền bà L thì bà M phải có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Trước năm 2019, bà L có về gặp bà M một lần để đòi tiền nhưng bà M cũng không trả bà L tiền. Lúc đó chồng bà M là ông Tuấn có nói với bà rằng “Việc vay nợ này không liên quan gì đến ông T, nhưng nếu bà L đồng ý nhận 50.000.000đ (Năm mươi triệu), số tiền còn lại xóa hết nợ cho bà M thì ông T sẽ trả hộ để bà M yên tâm làm ăn, toàn tâm, toàn ý lo cho gia đình, còn nếu bà L không đồng ý thì bà M vay thì phải tự trả, không liên quan gì đến ông T. Bà L không đồng ý với việc đó nên hai bên không thống nhất được. Từ đó đến nay bà M cũng chây ì không trả tiền cho bà L đồng nào. Bà L khẳng định bà M còn nợ bà L số tiền gốc là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), lãi chưa trả được cho bà L đồng nào. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, bà L có yêu cầu bà M phải trả cho bà L 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi từ ngày 11/06/2013 cho đến thời điểm bà L khởi kiện là 288.000.000đ (Hai trăm tám mươi tám triệu đồng). Nay bà L xét thấy hoàn cảnh của bà M cũng khó khăn nên bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chỉ yêu cầu bà M phải trả cho bà L ngay 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) tiền gốc, còn tiền lãi bà L không yêu cầu tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn bà Trần Thị M trình bày:
Khoảng năm 2011, bà M có vay của bà L số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi vay, bà M là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền, bà M có viết giấy vay nợ, ký nhận với bà L. Lãi suất hai bên chỉ thỏa thuận miệng là 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày (Năm nghìn trên một triệu trên một ngày). Bà M đã trả lãi cho bà L được khoảng 01 năm và trả thêm được khoảng 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nữa nhưng đều tính vào tiền lãi, tiền gốc còn nguyên chưa trả được đồng nào. Việc trả lãi này bà M không có giấy tờ, tài liệu gì để cung cấp cho tòa án vì hai bên chỉ nói miệng và đưa tiền mặt cho nhau. Sau một năm, do kinh tế khó khăn nên bà M không có khả năng trả nợ cho bà L tiền gốc, lãi nên phải khát nợ bà L.

Mục đích bà M vay tiền của bà L là bà M vay hộ cho em trai bà M là Nguyễn Văn T1 (đã chết năm 2018). Bà M vay bà L bao nhiêu thì cũng báo lại với anh Tùng bấy nhiêu chứ không hưởng lợi gì, nhưng sau đó anh T1 cũng không có khả năng thanh toán gốc lãi. Bà M cũng xác định việc bà M vay tiền của bà L và việc em T1 vay tiền bà M là hai giao dịch dân sự độc lập với nhau, nay anh T1 cũng đã chết, bà M vẫn đứng ra nhận nợ và khất nợ với bà L chứ không có yêu cầu, không liên quan gì tới anh T1.

Đến ngày 04/05/2013 (âm lịch), bà M và bà L có chốt nợ và viết giấy vay tiền. Bà M là người trực tiếp viết giấy có nội dung: “Tổng số tiền bà M còn nợ bà L là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng), lãi suất là 2,5%/1 tháng, trả lãi hàng tháng, hạn trả gốc là sau 06 tháng”. Trên giấy thì viết là như vậy, nhưng thực tế bà L bảo bà M chỉ cần bà M trả lãi đầy đủ hàng tháng, còn tiền gốc khi nào có tiền thì trả. Sau đó, bà M chỉ trả lãi được khoảng 05 tháng thì không có khả năng thanh toán trả tiền cho bà L. (Bà M cũng không nhớ cụ thể đã trả bà L bao nhiêu tiền lãi, việc trả lãi cũng không có giấy tờ gì chứng minh). Sau đó, bà M còn bán cả đất ruộng của bà M để trả tiền cho bà L nhưng cũng không đủ trả lãi cho bà L. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà M cũng chỉ biết khất nợ với bà L chứ chưa có tiền trả. Đến khoảng năm 2018, sau khi chồng bà M xin việc được về Ecopark thì vợ chồng bà M chuyển về quê ở xã D, huyện Khoái Châu sinh sống. Bà M không thông báo về việc chuyển chỗ ở này với bà L vì hai bên vẫn liên lạc với nhau bằng điện thoại chứ bà M không trốn tránh nghĩa vụ trả nợ với bà L.

Chồng bà M là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1978. Vợ chồng bà M kết hôn với nhau vào năm 2006. Tại thời điểm năm 2011, bà M vay tiền bà L thì ông T không biết. Mãi cho đến năm 2019, khi bà L nhiều lần đòi tiền, bà M nhiều lần khất nợ không trả được tiền cho bà L nên bà L có về tận nhà của bà M ở D đòi nợ bà M, thì ông T mới biết nên có nói: “Việc bà M vay nợ không liên quan gì đến ông T, tuy nhiên vì bà M là vợ của ông T nên nếu bà L nhất trí chỉ đòi tiền gốc là 50.000.000đ, còn tiền lãi xóa cho bà M thì ông T sẽ đi vay hộ bà M 50.000.000đ để bà M trả cho bà L”, nhưng bà L không nghe. Nay bà L khởi kiện yêu cầu bà M trả cho bà L 120.000.000đ tiền gốc và 288.000.000đ tiền lãi thì quan điểm của bà M là việc vay nợ giữa bà L và bà M là có thật và đây là công nợ riêng của bà M chứ không liên quan gì đến chồng bà M là ông T. Ông T cũng không biết, không hỏi vay và không sử dụng số tiền vay của bà L. Thực tế bà M chỉ vay 50.000.000đ tiền của bà L, còn lại là tiền lãi nhưng bà M cũng không có giấy tờ, bằng chứng gì để chứng minh, bà M cũng đã trót ký nhận nợ với bà L theo giấy nhận nợ mà bà L xuất trình cho Tòa án, hoàn cảnh của bà M giờ rất khó khăn, bà M cũng không có công ăn việc làm ổn định, nên bà M xin trả dần tiền gốc là 120.000.000đ, còn tiền lãi vì bà M đã trả quá nhiều cho bà L nên đề nghị bà L xóa lãi cho bà M. Về phương án trả nợ, hiện tại bà

M không có thu nhập gì, gia đình bà M lại có hai con đang ăn học, do vậy bà M đề nghị trả dần cho bà L mỗi tháng 1.000.000đ tiền gốc cho đến khi hết nợ.

Tòa án cũng nhiều lần thông báo hòa giải nhưng bà M đều vắng mặt và có đơn xin vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên toà hôm nay:

- Nguyên đơn bà L giữ nguyên yêu cầu đề nghị tòa án nhân dân huyện Khoái Châu buộc bà M phải trả cho bà L ngay và trả một lần số tiền gốc là 120.000.000đ theo đúng giấy biên nhận vay tiền ngày 04/05/2013 (âm lịch) tức ngày 11/06/2013 (dương lịch) vì bà L ở xa, không có thời gian đi lại, còn tiền lãi phát sinh trong thời gian từ ngày 11/06/2013 đến nay thì bà L không yêu cầu bà M phải trả cho bà L.

- Bị đơn bà M và người làm chứng ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của BLTTDS năm 2015.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468; Điều 688 của BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà M phải trả cho bà L 120.000.000đ tiền gốc, tiền lãi không đặt ra xem xét giải quyết theo yêu cầu hợp pháp của đương sự. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí là 10.200.000đ. Buộc bà M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng vay tài sản giữa bà L và bà M được thực hiện xong trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì căn cứ vào Điều 688 của BLDS năm 2015 áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn là bà Tạ Thị L2 với bị đơn là bà Trần Thị M hiện đang cư trú tại Xóm 3, thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 11/12/2013. Theo quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 02 năm”. Tuy nhiên, tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 quy định: “... tranh chấp về đòi lại tài sản thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện” và theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn thi hành quy định về thời hiệu khởi kiện theo Điều 159 BLTTDS năm 2011: “Đối với tranh chấp về đòi lại tài sản thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện”. Do vậy, không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tiền gốc, về tiền lãi nguyên đơn xin rút không yêu cầu bị đơn phải trả nên không đặt ra xem xét về thời hiệu.

[4]. Về nội dung vụ án:

Tại đơn khởi kiện bà L yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền gốc là 120.000.000đ và số tiền lãi phát sinh từ ngày 11/06/2013 cho đến khi khởi kiện là 288.000.000đ. Tổng tiền gốc, lãi bà L yêu cầu là 408.600.000đ. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2022, bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà L chỉ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu buộc bà M phải trả ngay cho bà L số tiền gốc là 120.000.000đ như trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 11/06/2013, còn tiền lãi phát sinh từ ngày 11/06/2013 đến nay bà L không yêu cầu bà M phải trả cho bà L.

Xét trình bày của bị đơn về việc, bà M chỉ vay của bà L số tiền gốc là 50.000.000đ, còn số tiền chốt trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 11/06/2013 là bao gồm cả tiền lãi cộng dồn nhưng bà M không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của bà là có căn cứ. Bà M cũng thừa nhận chính bà là người viết giấy nhận nợ và ký tên vào giấy nhận nợ chứ không bị ép buộc gì. Do vậy, trình bày của bà M về những nội dung trên là không có căn cứ được chấp nhận.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng, căn cứ vào biên bản ghi lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ kết luận: Bà Trần Thị M có vay của bà Tạ Thị L 2 số tiền 120.000.000đ, đã được các bên chốt nợ vào ngày 11/06/2013 là đúng. Mặc dù bà M vay tiền trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp cùng ông Nguyễn Văn T, tuy nhiên cả nguyên đơn, bị đơn và ông T đều khẳng định ông T không biết, không sử dụng số

tiền vay, bà M vay với mục đích cá nhân nên đây là công nợ riêng của bà M với bà L nên bà M phải có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Về việc bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bà M phải trả cho bà L số tiền lãi phát sinh từ ngày 11/06/2013 đến nay là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của BLTTDS năm 2015, không trái đạo đức nên được HĐXX chấp nhận. Do vậy, cần buộc bà Trần Thị M trả cho bà Tạ Thị L2 số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà L có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bà M chậm thi hành khoản tiền nói trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

[4]. Về án phí: Cần áp dụng khoản 1 Điều 147 của BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà L toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019350, ngày 16/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, thành phố H.

Cần buộc bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho bà L là: $120.000.000đ \times 5\% = 6.000.000đ$ (Sáu triệu đồng).

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 của BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 281, Điều 290, Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468; Điều 688 của BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị L2.

Buộc bà Trần Thị M, sinh năm 1978; Nơi đăng ký HKTT: thôn N, xã H1, huyện S, TP. H; Hiện trú tại: Xóm A, thôn Vên Vĩnh, xã D, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, phải trả cho bà Tạ Thị L2, sinh năm 1964, địa chỉ: thôn N, xã H1, huyện S, thành phố H, số tiền là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà L có đơn yêu cầu thi hành án hợp pháp, nếu bà M chậm thi hành khoản tiền nói trên thì phải trả lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS năm 2015.

3. Về án phí: Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.200.000đ (Mười triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0019350, ngày 16/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, thành phố H.

Buộc bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 04/05/2022). Báo cho bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND Khoái Châu;
- Đường sự;
- UBND xã HI; UBND xã D;
- Chi cục THADS huyện Khoái Châu;
- Lưu HSYA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ T H